

ベトナム語の乗り物

片面印刷し、中央の点線で折って、グレーの線で切り取ってください

 vé	 hành lý
 máy bán vé	 sân ga
 thời khóa biểu	 xe buýt
 tàu hỏa	 tàu điện

荷物 Chúng ta để hành lý ở đâu? 荷物はどこに置きますか？ レッスン48・乗り物の基本	切符 Cô ấy có một vé tàu. 彼女は電車の切符を持っています。 レッスン48・乗り物の基本
ホーム Đó là sân ga tàu hỏa. あれは電車のホームです。 レッスン48・乗り物の基本	券売機 Tôi sẽ mua nó ở máy bán vé. 券売機で買います。 レッスン48・乗り物の基本
バス Chúng ta có đang đợi xe buýt không? バスを待っていますか？ レッスン48・乗り物の基本	時刻表 Cô ấy đọc thời khóa biểu. 彼女は時刻表を読みます。 レッスン48・乗り物の基本
路面電車 Cách nhanh nhất là đi bằng tàu điện. 一番速い方法は路面電車です。 レッスン48・乗り物の基本	電車 Tàu hỏa này rất hiện đại. その電車はとても近代的です。 レッスン48・乗り物の基本

ベトナム語の乗り物

片面印刷し、中央の点線で折って、グレーの線で切り取ってください

 taxi	 đúng giờ	時間通り Việc đến đúng giờ rất quan trọng. 時間通りに到着することは大切です。 レッスン48・乗り物の基本	タクシー Đi taxi hết bao nhiêu tiền? タクシーはいくらかかりますか？ レッスン48・乗り物の基本
 bị hoãn	 tàu điện ngầm	地下鉄 Tàu điện ngầm chạy dưới lòng đất. 地下鉄は地下を走ります。 レッスン48・乗り物の基本	遅れる Chuyến bay đó đã bị hoãn. その便は遅れました。 レッスン48・乗り物の基本
 ô tô	 xe tải	トラック Người đàn ông đó lái một chiếc xe tải lớn. その男性は大きなトラックを運転しています。 レッスン49・車・トラック・自転車	車 Anh ấy vừa mua một chiếc ô tô mới. 彼は新しい車を買いました。 レッスン49・車・トラック・自転車
 xe đạp	 máy kéo	トラクター Người nông dân lái một chiếc máy kéo lớn. 農家が大きなトラクターを運転しています。 レッスン49・車・トラック・自転車	自転車 Tôi đi xe đạp đến trường. 私は自転車で学校に通っています。 レッスン49・車・トラック・自転車

ベトナム語の乗り物

片面印刷し、中央の点線で折って、グレーの線で切り取ってください

 xe máy	 xe trượt	キックスケーター Đứa trẻ đang đi xe trượt. その子供はキックスケーターに乗っています。 レッスン49・車・トラック・自転車	バイク Anh ấy lái một chiếc xe máy nhanh. 彼は速いバイクに乗っています。 レッスン49・車・トラック・自転車
 xe tải nhỏ	 tài xế	運転手 Người tài xế đã dừng xe lại. 運転手は車を止めました。 レッスン49・車・トラック・自転車	バン Anh ấy lái một chiếc xe tải nhỏ. 彼は大きなバンを運転しています。 レッスン49・車・トラック・自転車
 giao thông	 bánh xe	車輪 Anh ấy đã sửa cái bánh xe bị hỏng. 彼は壊れた車輪を修理した。 レッスン49・車・トラック・自転車	交通 Hôm nay giao thông rất chậm. 今日は渋滞がひどいです。 レッスン49・車・トラック・自転車
 chỗ đỗ xe	 rơ-móc	トレーラー Xe tải kéo theo rơ-móc. トラックがトレーラーを引いています。 レッスン49・車・トラック・自転車	駐車場 Chúng tôi đã tìm thấy một chỗ đỗ xe. 駐車場が見つかりました。 レッスン49・車・トラック・自転車

ベトナム語の乗り物

片面印刷し、中央の点線で折って、グレーの線で切り取ってください

 máy bay	 thuyền	ボート Tôi nhìn thấy một chiếc thuyền nhỏ. 小さなボートが見えます。 レッスン50・飛行機・ボート・船	飛行機 Máy bay hạ cánh tại sân bay. 飛行機が空港に着陸します。 レッスン50・飛行機・ボート・船
 tàu	 trực thăng	ヘリコプター Chiếc trực thăng bay trên bầu trời. ヘリコプターが空を飛んでいます。 レッスン50・飛行機・ボート・船	船 Con tàu lớn băng qua đại dương. 大きな船が海を渡ります。 レッスン50・飛行機・ボート・船
 tên lửa	 tàu vũ trụ	宇宙船 Tàu vũ trụ đã hạ cánh xuống mặt trăng. 宇宙船が月に着陸しました。 レッスン50・飛行機・ボート・船	ロケット Tên lửa bay lên bầu trời. ロケットが空へ飛んでいく。 レッスン50・飛行機・ボート・船
 xe cứu hỏa	 máy bay phản lực	ジェット機 Chiếc máy bay phản lực bay rất nhanh. そのジェット機はとても速く飛びます。 レッスン50・飛行機・ボート・船	消防車 Xe cứu hỏa chở nước. 消防車は水を運んでいます。 レッスン50・飛行機・ボート・船

ベトナム語の乗り物

片面印刷し、中央の点線で折って、グレーの線で切り取ってください

 thuyền kayak	 bè	いかだ Chúng tôi đã đóng một chiếc bè gỗ. 私たちは木のいかだを作りました。 レッスン50・飛行機・ボート・船	カヤック Cô ấy ngồi trong chiếc thuyền kayak. 彼女はカヤックに座っています。 レッスン50・飛行機・ボート・船
 xuồng	 thuyền buồm	帆船 Gió đẩy chiếc thuyền buồm. 風が帆船を動かします。 レッスン50・飛行機・ボート・船	カヌー Anh ấy chèo chiếc xuồng nhỏ. 彼は小さなカヌーを漕いでいる。 レッスン50・飛行機・ボート・船
 tàu điện ngầm	 sân ga	ホーム Tàu hỏa đã đến sân ga. 電車がホームに到着しました。 レッスン144・街の交通と通勤	地下鉄 Chúng tôi đi tàu điện ngầm đến chỗ làm. 私たちは地下鉄で仕事に行きます。 レッスン144・街の交通と通勤
 vé	 trễ	遅れ Tàu bị trễ. 電車で遅れが出ています。 レッスン144・街の交通と通勤	切符 Tôi đã mua một chiếc vé tàu. 電車の切符を買いました。 レッスン144・街の交通と通勤

ベトナム語の乗り物

片面印刷し、中央の点線で折って、グレーの線で切り取ってください

 bản đồ	 hành khách	乗客 Người lái xe giúp đỡ hành khách. 運転手は乗客を助けます。 レッスン144・街の交通と通勤	地図 Bản đồ cho thấy con sông. その地図には川が載っています。 レッスン144・街の交通と通勤
 tuyến đường	 cổng	門 Người đàn ông đã mở cổng. その男の人は門を開けました。 レッスン144・街の交通と通勤	ルート Chúng tôi đã tìm thấy một tuyến đường ngắn hơn. もっと短いルートを見つけました。 レッスン144・街の交通と通勤
 lối ra	 chuyển tàu	乗り換え Việc chuyển tàu ở nhà ga rất dễ dàng. 駅での乗り換えは簡単でした。 レッスン144・街の交通と通勤	出口 Chúng tôi đã tìm thấy lối ra. 出口を見つけました。 レッスン144・街の交通と通勤
 giá vé	 đi qua	通過する Tàu hỏa đi qua nhà ga. 電車が駅を通過する。 レッスン144・街の交通と通勤	運賃 Tôi đã trả giá vé xe buýt. バスの運賃を払いました。 レッスン144・街の交通と通勤